TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC I - QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50**/2025/DS-ST
Ngày: 25-9-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC I - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Na Na

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Thương

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đinh Văn Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*: Bà Trương Thị Thu Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 270/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2025/QĐXXST-DS ngày 29-8-2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2025/QĐST-DS ngày 12-9-2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2025/QĐST-DS ngày 20-9-2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Số D đường N, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; *có mặt tại phiên tòa.*

Bị đơn:

- Ông Huỳnh Nhật T, sinh năm 1977;

- Bà Võ Thị Hồng P, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Khu dân cư B, tổ dân phố L B, phường T, tỉnh Quảng Ngãi;

(Ông T, bà P đều vắng mặt và có đơn vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Đình Q, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số D đường N, phường N, tỉnh Quảng Ngãi, *vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.*

- Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số A, đường F, khu dân cư E, phường T, tỉnh Quảng Ngãi, *vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 05-9-2024; đơn khởi kiện bổ sung ngày 20-11-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Kim L trình bày:*

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Hồng V là em ruột bà P, nên bà L đã biết bà P. Bà có cho bà P cùng chồng ông Huỳnh Nhật T vay với số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu đồng) vào ngày 27/01/2021. Hình thức vay tiền, thoả thuận chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Hồng V tại Ngân hàng TMCP C. Do tin tưởng, nên sau 01 tháng, kể từ khi nguyên đơn chuyển tiền vào tài khoản cho bà V để cho bà P, ông T vay thì nguyên đơn mới yêu cầu ông T, bà P viết giấy vay tiền. Mục đích của nguyên đơn yêu cầu bà P ông T viết giấy vay tiền cho nguyên đơn là để chứng minh cho việc bà P, ông T vay tiền của nguyên đơn, chứ không phải bà V là người vay tiền của nguyên đơn.

Khi nguyên đơn cho bị đơn vay tiền, thì nguyên đơn biết bà P làm việc tại Ngân hàng N, còn ông T làm việc tại Sở Xây dựng tỉnh Q. Hai người có làm thêm kinh doanh ngoài (bà P là người cho vay đáo hạn ngân hàng và mua bán bất động sản).

Khi vay tiền nguyên đơn với bà P, ông T có thỏa thuận là trả tiền lãi, thỏa thuận miệng, không viết trong giấy vay tiền. Vì bị đơn nói làm thêm ở ngoài nên tiền lãi sẽ trả cho nguyên đơn khi có tiền lời từ việc làm thêm, có tiền là trả lãi, trường hợp chưa trả thì đến khi trả gốc thì tiền lãi sẽ tính luôn, lãi suất do bị đơn trả nguyên đơn cứ một tháng là 2% trên số tiền vay gốc 1.300.000.000 đồng. Lý do nguyên đơn cho bị đơn vay tiền vì tiền lãi thỏa thuận 2%/tháng là cao hơn lãi suất do ngân hàng trả cho nguyên đơn nếu nguyên đơn gửi tiền ngân hàng.

Trường hợp nguyên đơn cần lấy lại số tiền vay 1.300.000.000 đồng thì nguyên đơn báo trước cho bà P 15 ngày để chuẩn bị tiền trả. Khoảng giữa tháng 4 năm 2021 nguyên đơn điện thoại cho bà P yêu cầu trả tiền lãi thì bà P nói là bà bị người khác lừa. Vì là chỗ chị em với bà V, nên khi bà P xin trả dần tiền lãi và tiền gốc, nguyên đơn đã đồng ý. Đây là việc chia xẻ khó khăn với nhau. Vì số tiền nguyên đơn cho bà P, ông T vay là tiền nguyên đơn cũng vay người khác. Ngày 21/5/2021 nguyên đơn đã nhắn tin nói bị đơn bà P trả cho nguyên đơn 5.000.000 đồng để nguyên đơn trả tiền lãi, nhưng bà P không trả.

Trước đó, ngày 01/02/2021 bà P chuyển trả cho nguyên đơn 18.200.000 đồng, ngày 09/02/2021 chuyển trả cho nguyên đơn 36.400.000 đồng. Đây là tiền do bị đơn trả lãi trước cho nguyên đơn đến ngày 15/4/2021.

Ngày 15/4/2021 bà P chuyển trả cho nguyên đơn số tiền 70.000.000 đồng. Khi chuyển trả bà P cũng không nói là trả tiền gốc hay trả tiền lãi. Bản thân nguyên đơn biết bà P, ông T có kinh doanh làm thêm bên ngoài, khi nào trả hết nợ vay gốc 1.300.000.000 đồng thì nguyên đơn cùng bà P, ông T sẽ tính toán lại với nhau cho rõ ràng.

Ngày 27/01/2021 nguyên đơn cho bà P, ông T vay 1.300.000.000 đồng với lãi suất 2%, tính đến ngày 15/4/2021 thì tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn: *1.300.000.000 đồng x 2% x 02 tháng 18 ngày = 67.600.000 đồng.*

Ngày 15/4/2021, bà P đã chuyển trả cho nguyên đơn tổng cộng 124.600.000 đồng (gồm các lần: 18.200.000 đồng; 36.400.000 đồng; 70.000.000 đồng). Vì bị đơn bà P, ông T không có thiện chí trả nợ, hơn nữa số tiền nguyên đơn cho bà P, ông T vay là có một phần tiền do nguyên đơn vay từ ngân hàng, hàng tháng nguyên đơn phải trả tiền lãi cho Ngân hàng.

Nay nguyên đơn đồng ý số tiền ngày 01/02/2021 bà P chuyển trả cho nguyên đơn với số tiền 18.200.000 đồng, ngày 09/02/2021 với số tiền 36.400.000 đồng là tiền lãi từ ngày vay 27/01/2021 đến ngày 15/4/2021. Số tiền lãi chưa trả cho nguyên đơn là 13.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả 13.000.000 đồng. Đối với số tiền 70.000.000 đồng bà P chuyển trả cho nguyên đơn ngày 15/4/2021, nguyên đơn đồng ý đây là trả tiền vay gốc.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà P, ông T phải trả cho nguyên đơn tiền vay gốc *1.230.000.000 đồng* và tiền lãi trên số tiền vay gốc từ ngày 15/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/9/2025 với lãi suất 1%/tháng, tương ứng với thời hạn *53 tháng x 1% x 1.230.000.000 đồng = 651.900.000 đồng*.

Tại bản tự khai bị đơn bà P, ông T khai *"bà cùng chồng đến nhà bà P bắt bà và chồng bà P ký vào giấy mượn tiền đã vay 1.3 tỷ đồng"* là không đúng sự thật, việc vay mượn tiền bị ép buộc thì sao có việc bà P trả tiền lãi cho nguyên đơn như bà P đã trình bày. Yêu cầu bà P chứng minh việc bị nguyên đơn ép viết giấy nhận nợ.

Bản thân bà P, ông T là cán bộ trí thức Nhà nước biết luật, hiểu luật. Nhất là bà P là cán bộ Ngân hàng, bà P biết Ngân hàng cho người dân vay tiền, người dân phải trả tiền lãi với lãi suất là bao nhiêu, độ chênh lệch lãi suất khoản tiền vay của bà so với ngân hàng không nhiều, nên bà P, ông T mới vay tiền của nguyên đơn; bà P, ông T tính toán đảm bảo làm ăn có lợi mới vay tiền, nếu nguyên đơn cho vay tiền lãi suất cao thì bà P, ông T làm gì để có tiền để trả tiền lãi cho nguyên đơn. Nguyên đơn khẳng định nguyên đơn không cho bà P, ông T vay tiền với lãi suất cao. Bà P, ông T chứng minh thỏa thuận nào giữa nguyên đơn và hai người về việc trả tiền lãi với lãi suất cao, hoặc số tiền lãi từ ngày vay 27/01/2021 đến nay đã trả cho nguyên đơn với số tiền lãi vượt quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm.

***** *Tại bản tự khai ngày 14/10/2024; Biên bản ghi lời khai, bị đơn ông Huỳnh Nhật T, bà Nguyễn Thị Hồng P1 đã trình bày như sau:*

Thông qua mối quan hệ với bà Nguyễn Thị Hồng V, là em ruột của bà P1 nên bà P1 đã quen biết với bà Lê Thị Kim L. Vì chỗ quen biết, nên khi có nhu cầu vay tiền bà và ông T vay tiền của nguyên đơn.

Ngày 27/01/2021 bà L có cho vợ chồng bà vay với số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm triệu đồng) khi vay thoả thuận bằng miệng. Số tiền bà L

cho vợ chồng bị đơn vay được chuyển vào số tài khoản của bà V theo số tài khoản 105871950315 tại Ngân hàng V1.

Khoảng 01 tháng kể từ ngày 27/01/2021 thì vợ chồng bà mới viết giấy vay tiền cho bà L theo yêu cầu của bà L. Vì lúc này, vợ chồng bị đơn đã bể nợ nên bà L yêu cầu vợ chồng bị đơn phải trả nợ và yêu cầu vợ chồng bị đơn phải viết giấy vay tiền vào ngày 27/02/2021 cho bà L tại nhà của bị đơn. Việc bà L đòi nợ và yêu cầu vợ chồng bị đơn viết giấy vào ngày 27/02/2021 là sự thật, việc bà L yêu cầu bị đơn cung cấp giấy tờ để chứng minh sự đòi nợ và ép buộc viết giấy vay tiền ngày 27/02/2021 thì bị đơn không có.

Về thoả thuận trả lãi do 02 bên thoả thuận 0.2%/ngày, tương ứng với tháng 6%/tháng, 72%/năm. Tổng số tiền lãi do bà đã trả cho bà L, đợt 1 vào ngày 01/02/2021 với số tiền 18.200.000 đồng, đợt 2 vào ngày 09/02/2021 là 36.400.000 đồng. Tổng cộng 54.600.000 đồng. Ngày 15/4/2021 bà đã trả cho bà L với số tiền 70.000.000 đồng tiền vay gốc. Kể từ đó thì vợ chồng bà không trả tiếp được tiền cho bà L.

Vợ chồng bà vay tiền của bà L để đấu giá vào Công ty Hợp danh, hiện nay Công ty Hợp danh không còn tồn tại trên thực tế, dẫn đến vợ chồng bà không có khả năng trả nợ cho bà L

Đối với số tiền lãi vợ chồng bà đã trả cho bà L từ ngày 02/2/2021 đến ngày 09/2/2021 là 36.400.000 đồng tương ứng lãi suất 0,35%/ngày; 10,5%/tháng và 126%/ năm có dấu hiệu của hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Nay vợ chồng bà xác nhận còn nợ nguyên đơn với số tiền 1.230.000.000 đồng (nợ gốc). Ông T, bà P1 yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với số tiền gốc 1.230.000.000 đồng từ ngày 15/4/2021 đến ngày khởi kiện. Vợ chồng bà P1 không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn bà L vì khi vay hai bên chốt nợ gốc không thỏa thuận trả lãi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- *Ông Lê Đình Q trình bày như sau:* Vì công việc của ông nên ông không thể đến Toà án theo giấy triệu tập của Toà. Mọi vấn đề liên quan trong vụ án ông xin uỷ quyền cho vợ ông (bà L) toàn quyền quyết định. Ông không có ý kiến gì. Ông có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp và các phiên tòa xét xử vụ án.

** Ngày 19/2/2025 bà Nguyễn Thị Hồng V có ý kiến trình bày như sau:* Việc vay mượn giữa các bên bà P1, ông T với bà L thì bà không biết, số tài khoản 105871950315 là số tài khoản của bà, bà có cho bà P1 mượn để sử dụng giao dịch chuyển tiền. Số tiền bà L kiện ông T, bà P1 thì bà hoàn toàn không có liên quan. Ngày 14/02/2025 bà V có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Quảng Ngãi phát biểu tại phiên tòa như sau:*

Việc chấp hành pháp luật của Tòa án thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự là chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Kim L và vợ chồng ông Nguyễn Nhật T1, bà Nguyễn Thị Hồng P1 là bạn bè quen biết nhau nên ngày 27/01/2021 vợ chồng ông T1, bà P1 có mượn bà L số tiền 1.300.000.000 đồng, mục đích mượn tiền là để nộp đấu giá vào Công ty H, hai bên có thoả thuận là khi nào bên cho mượn muốn thu hồi số tiền nợ gốc thì phải báo trước với bên mượn 15 ngày. Trong quá trình vay mượn thì vợ chồng ông T1, bà P1 trả được tiền gốc là 70.000.000 đồng vào ngày 15/4/2021 và lãi hai đợt vào ngày 01/2/2021 với số tiền 18.200.000 đồng, ngày 09/2/2021 với số tiền 36.400.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà P1, ông T1 không trả khoảng nợ lãi và gốc nào cho bà L, ngày 05/9/2024 bà L có thông báo yêu cầu vợ chồng ông T1, bà P1 trả toàn bộ số tiền nợ đã mượn là 1.230.000.000 đồng. Tại biên bản hoà giải ngày 21/3/2025 bà P1 trình bày "*Trong quá trình vay tiền của bà L thì bị đơn đã trả cho bà L tổng số tiền lãi là 54.600.000 đồng, tiền gốc 70.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà L số tiền 1.230.000.000 đồng*". Xét thấy bị đơn đã thừa nhận việc mượn tiền, số tiền trả tiền lãi và gốc, xác nhận số tiền gốc còn lại là 1.230.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2025, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với số tiền gốc là 1.230.000.000 đồng. Xét thấy theo giấy mượn tiền nguyên đơn và bị đơn đã ký, trong giấy mượn tiền ghi thời hạn trả nợ từ ngày 27/01/2021 đến khi nguyên đơn muốn thu hồi nợ phải báo trước 15 ngày nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 469 thì nguyên đơn có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào và báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Như vậy việc bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với số tiền gốc 1.230.000.000 đồng là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi tương ứng với số tiền nợ gốc, tiền lãi tính từ ngày 15/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1%/ tháng là 651.900.000 đồng.

Tại giấy mượn tiền ngày 27/01/2021 hai bên không thoả thuận về lãi suất mượn tiền nhưng qua lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là vay có trả lãi, thoả thuận miệng, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2025 (bút lục 47) nguyên đơn trình bày hai bên thoả thuận lãi suất là 2%/ tháng, tại đơn trình bày ngày 14/02/2025 (bút lục 54) bị đơn cho rằng tiền lãi là hai bên thoả thuận, số tiền lãi trả cho bà L đợt 1 (từ ngày 27/01/2021 đến ngày 01/02/2021) là 18.200.000 đồng, tương ứng: 0.24%/ngày, 7.2%/tháng, 86.4%/năm; số tiền lãi trả cho bà L đợt 2 (từ ngày 02/02/2021 đến ngày 09/02/2021) là 36.400.000 đồng, tương ứng: 0.35%/ngày, 10.5%/tháng, 126%/năm. Tổng cộng là 54.600.000 đồng. Ngày 24/3/2025 bà P1 có đơn đề nghị Toà án xem xét, xử lý theo quy định về việc trả lãi của bị đơn cho nguyên đơn trong thời gian từ ngày 02/2/2021 đến ngày 09/02/2021 với số tiền lãi là 36.400.000 đồng có dấu hiệu

của hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015.

Ngày 15/4/2025 Toà án có công văn số 184 chuyển hồ sơ vụ án dân sự cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q để điều tra, xác minh về hành vi cho vay lãi nặng theo như đơn đề nghị của bị đơn. Ngày 28/5/2025 Cơ quan CSĐT công an tỉnh Q có công văn số 665 phúc đáp với nội dung "Ngày 27/01/2021 bà Lê Thị Kim L cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng P1 vay số tiền 1.300.000.000 đồng nhưng giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả tiền, không ghi lãi suất. Khi bà P1 chuyển khoản tiền qua số tài khoản của bà V trả cho bà L số tiền 18.200.000 đồng vào ngày 01/02/2021 và số tiền 36.400.000 đồng vào ngày 09/02/2021 đều không ghi nội dung chuyển khoản là trả tiền lãi và trả đến ngày nào. Do đó, không có căn cứ chứng minh hành vi của bà Lê Thị Kim L có dấu hiệu của tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Như vậy không có căn cứ về việc bà L cho vay lãi nặng như bị đơn đã trình bày.

Xét thấy đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nhưng nguyên đơn và bị đơn không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đối với số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn trong thời gian từ ngày 27/01/2021 đến ngày 15/4/2021 là 54.600.000 đồng, nguyên đơn xác định là 2%/ tháng, 24 %/năm như vậy là vượt so với quy định tại khoản 1 Điều 468 là 12%, theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao thì số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định đó được tính khấu trừ vào số tiền gốc cho bị đơn: 1.300.000.000 đồng x 0.833%/tháng x 02 tháng 18 ngày = 28.155.400 đồng, số tiền vượt là 54.600.000 đồng - 28.155.400 đồng = 26.444.600 đồng.

Như vậy đến ngày 15/4/2021 bị đơn đã trả được cho nguyên đơn số tiền lãi 28.155.400 đồng, tiền gốc đã trả (70.000.000 đồng + 26.444.600 đồng) = 96.444.600 đồng. Số tiền gốc mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 1.203.555.400 đồng.

Xét thấy đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nhưng nguyên đơn và bị đơn không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng là 12%/năm từ ngày 15-4-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 25-9-2025 là chưa phù hợp.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất được tính là 1.203.555.400 đồng x 0.83%/tháng x 53 tháng 09 ngày = 532.440.873 đồng. Như vậy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với số tiền 532.440.873 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án án phí với yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Thị Kim L có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn ông Huỳnh Nhật T, bà Nguyễn Thị Hồng P1 trả tiền vay, tiền lãi cho nguyên đơn. Vợ chồng ông T, bà P1 đang cư trú tại phường T, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 1- Quảng Ngãi thụ lý vụ án và xác định "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn ông T, bà P1 đều có đơn xin vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Lê Đình Q đều có đơn xin vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 1.230.000.000 đồng (nợ gốc) chưa trả, Hội đồng xét xử thấy rằng:*

Ông Huỳnh Nhật T, bà Nguyễn Thị Hồng P1 xác nhận ngày 27/01/2021 bà L cho ông T, bà P1 vay với số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm triệu đồng). Bà L và bà P1 đã thoả thuận và thống nhất chuyển số tiền vay 1.300.000.000 đồng vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Hồng V là em gái của bà P1 tại Ngân hàng TMCP C. Như vậy đủ căn cứ xác định bị đơn ông T, bà P1 đã vay của bà L số tiền 1.300.000.000 đồng. Còn bà V chỉ là người được bà P1 mượn tài khoản Ngân hàng để bà L chuyển khoản cho vay nên bà V không phải là người vay tiền của bà L, ông Q.

[2.2] Bà L, bà P1 và ông T thống nhất về nội dung, số tiền 70.000.000 đồng bà P1 chuyển trả ngày 15/4/2021 là trả nợ gốc. Do đó xác định số nợ gốc còn lại là 1.230.000.000 đồng.

Tại Giấy mượn tiền (bút lục 34) không có nội dung bà P1, ông T phải trả tiền vay vào thời gian nào. Bà L, bà P1 thống nhất nội dung, *nếu bà L cần tiền thì thông báo trước cho bà P1 15 ngày để trả tiền*. Tại Biên bản lấy lời khai của bà P1 ngày 03-4-2025 (bút lục 61) bà P1 có lời khai "*Bà không nhận được thông báo đòi tiền của bà L nhưng bà L có đến nhà bà đòi tiền nhưng thời gian thì bà không nhớ, vợ chồng bà không nhận được thông báo đòi tiền của bà L trước ngày 10/10/2024*". Ngoài ra, tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2025 (bút lục 60), bà P1 khai "*Bà thống nhất nợ 1.230.000.000 đồng nhưng hiện nay bà chưa có khả năng trả nợ".* Như vậy đủ căn cứ để xác định việc cho vay và vay tiền giữa bà L với bà P1, ông T là khoản vay không xác định thời hạn, khi bà L có yêu cầu thì bà P1, ông T phải trả tiền. Bà P1, ông T không chứng minh được

trong thời hạn 03 năm tính từ ngày 15/4/2021 đến ngày 15/4/2024 bà L gửi thông báo đòi nợ, ông T, bà P1 không trả tiền, nhưng bà L không khởi kiện nên đến ngày 05/9/2024 bà L hết quyền khởi kiện bà P1, ông T đối với số tiền nợ gốc 1.230.000.000 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 154 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bà P1, ông T đối với số tiền vay gốc còn lại chưa trả là 1.230.000.000 đồng.

Ngoài ra, tại Biên bản lấy lời khai ngày 03-4-2025 (bút lục 60), bà P1 đã khai "*Bà thống nhất nợ 1.230.000.000 đồng nhưng hiện nay bà chưa có khả năng trả nợ*". Như vậy, trên cơ sở thừa nhận nợ của bà P1 về việc chưa trả nợ cho bà L đối với số tiền 1.230.000.000 đồng thì căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định thời hiệu khởi kiện vụ án bắt đầu lại: "*bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện*". Nên không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn ông T, bà P1 đối với số tiền vay gốc còn lại chưa trả 1.230.000.000 đồng.

[2.3] Bị đơn ông T, bà P1 không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn bà L và cho rằng vì khi vay hai bên chốt nợ gốc không thỏa thuận trả lãi.

Xét thấy, bà P1, ông T không nộp được tài liệu, chứng minh được việc chốt nợ gốc và bà L không yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 15/4/2021 khi bà P1 chuyển trả số tiền 70.000.000 đồng. Nên không chấp nhận ý kiến của vợ chồng bị đơn ông T, bà P1 về việc không phải trả tiền lãi cho nguyên đơn bà L.

[2.4] Nguyên đơn đã nhận số tiền lãi là 18.200.000 đồng và 36.400.000 đồng, tổng cộng 54.600.000 đồng. Căn cứ Điều 146, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì bị đơn ông T, bà P1 chỉ phải trả tiền lãi từ ngày 27/01/2021 đến ngày 15/4/2021 cho nguyên đơn là 1.300.000.000 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng) x 2 tháng 18 ngày = 28.155.400 đồng. Số tiền nguyên đơn đã nhận tiền lãi từ ngày 27/01/2021 đến ngày 15/4/2021, tổng cộng 54.600.000 đồng. Do đó, số tiền lãi vượt quá quy định 26.444.600 đồng (54.600.000 đồng - 28.155.400 đồng). Nên số tiền 26.444.600 đồng được trừ vào nợ gốc: 1.230.000.000 đồng - 26.444.600 đồng = 1.203.555.400 đồng.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Huỳnh Nhật T, bà Nguyễn Thị Hồng P1 phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.203.555.400 đồng nợ gốc chưa trả, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc bị đơn ông T, bà P1 phải trả 26.444.600 đồng.

[3] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông T, bà P1 phải trả tiền lãi cho nguyên đơn từ ngày 15/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/9/2025) với tổng số tiền 651.900.000 đồng:*

[3.1] Bà L với ông T, bà P1 có thỏa thuận miệng là trả tiền lãi, nhưng không viết trong giấy mượn tiền (bút lục 34). Đồng thời bà L, ông T, bà P1 xác nhận số tiền 18.200.000 đồng chuyển khoản ngày 01-02-2021 và số tiền

36.400.000 đồng chuyển khoản ngày 09-02-2021 đều là tiền lãi do bà P1, ông T trả cho bà L. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc đương sự đã thừa nhận, không cần chứng minh nên kết luận đây là khoản vay phải trả tiền lãi của bị đơn.

[3.2] Nguyên đơn khai hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 2%/ tháng, còn bị đơn bà P1, ông T cho rằng lãi suất bị đơn phải trả 0,35% ngày; 10,5% ngày; 126% năm. Nhưng các bên đều không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai về mức lãi suất đã đưa ra.

Bị đơn bà P1 cho rằng lãi suất bà phải trả cho bà L là 0,35% ngày; 10,5% tháng; 126% năm và bị đơn đã có đơn yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án qua cơ quan Công an để khởi tố bà L về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Nên ngày 15/4/2025 Tòa án đã chuyển hồ sơ vụ án đến Công an tỉnh Q. Ngày 28/5/2025 Phòng C1 - Công an tỉnh Q đã có văn bản trả lời cho Tòa án với nội dung:

"*Ngày 27/01/2021 bà Lê Thị Kim L cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng P1 vay số tiền 1.300.000.000 đồng, nhưng giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả tiền, không ghi lãi suất. Khi bà P1 chuyển khoản (thông qua tài khoản của bà V) trả cho bà L số tiền 18.200.000 đồng vào ngày 01/02/2021, số tiền 36.400.000 đồng vào ngày 09/02/2021 đều không ghi nội dung chuyển khoản là trả tiền lãi và trả lãi đến ngày nào. Do đó, không có căn cứ chứng minh hành vi của bà Lê Thị Kim L có dấu hiệu của tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*". Như vậy, không có căn cứ để cho rằng bà L cho bà P1, ông T vay tiền với lãi suất nặng.

[3.3] Nguyên đơn khai về mức lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng; bị đơn bà P1 khai mức lãi suất thỏa thuận là 10,5% tháng, căn cứ lời khai của các bên, xác định khoản vay này không xác định rõ lãi suất và có sự tranh chấp về lãi suất. Do vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định mức lãi suất bị đơn ông T, bà P1 phải trả cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm.

Như đã phân tích tại các mục [2.2], [2.3] và [3.1], [3.2] và [3.3] đây là khoản vay không có kỳ hạn trả nợ, nhưng có thỏa thuận trả tiền lãi. Nên bị đơn ông T, bà P1 phải trả tiền lãi vay cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà L yêu cầu bị đơn ông T, bà P1 phải trả tiền lãi từ ngày 15/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/9/2025 với mức lãi suất là 1%/tháng. Căn cứ quy định tại các Điều 146, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, thì mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu vượt quá không có hiệu lực, chỉ được chấp nhận với mức lãi suất là 10%/năm (0,833%/tháng). Do đó không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng.

Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất số tiền 70.000.000 đồng trả ngày 15/4/2021 là trả nợ gốc. Số tiền 26.444.600 đồng trả lãi vượt quá nên được trừ vào nợ gốc, nợ gốc còn 1.203.555.400 đồng. Còn tiền lãi tính đến ngày 15/4/2021 đã trả. Nên tính tiền lãi từ ngày 16/4/2021 đến ngày 25/9/2025, trên

số tiền nợ gốc chưa trả là 1.203.555.400 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng) x 4 năm 5 tháng 9 ngày = 532.440.873 đồng. Do đó, buộc bị đơn ông T, bà P1 phải trả cho nguyên đơn với số tiền lãi 532.440.873 đồng.

[3.4] Với các căn cứ nêu trên, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi bị đơn ông T, bà P1 phải trả là 119.459.127 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận: (26.444.600 đồng + 119.459.127 đồng) x 5% = 7.295.186 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí (02 lần tạm ứng án phí đã nộp 24.450.000 đồng và 12.560.000 đồng, tổng cộng 37.010.000 đồng) do nguyên đơn bà L đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003630 ngày 09/10/2024 và biên lai thu tiền số 0003876 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Quảng Ngãi). Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 29.714.814 đồng (Hai mươi chín triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, tám trăm mười bốn đồng)

[4.2] Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả nợ gốc, nợ lãi (1.203.555.400 đồng + 532.440.873 đồng = 1.735.996.273 đồng). Nên bị đơn ông T, bà P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + 3% x (1.735.996.273 đồng - 800.000.000 đồng) = 64.079.888 đồng (Sáu mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm, tám mươi tám đồng).

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Quảng Ngãi đề nghị tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 146, 154, 157, 463; 466; 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 2 Điều 2; Điều 5; Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Khoản 1, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn ông Huỳnh Nhật T, bà Nguyễn Thị Hồng P1 đối với số tiền nợ gốc chưa trả là 1.230.000.000 đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim L. Buộc bị đơn ông Huỳnh Nhật T, bà Nguyễn Thị Hồng P1 phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Kim L và ông Lê Đình Q số tiền nợ gốc 1.203.555.400 đồng (Một tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, năm trăm, năm mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng) và số tiền nợ lãi 532.440.873 đồng (Năm trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm bảy mươi ba đồng). Tổng cộng 1.735.996.273 đồng (Một tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim L về việc buộc vợ chồng bị đơn ông Huỳnh Nhật T, bà Nguyễn Thị Hồng P1 phải trả cho bà Lê Thị Kim L và ông Lê Đình Q số tiền nợ gốc 26.444.600 đồng (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm đồng) và số tiền lãi 119.459.127 đồng (Một trăm mười chín triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, một trăm hai mươi bảy đồng). Tổng cộng: 145.903.727 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, bảy trăm hai mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Nguyên đơn bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là 7.295.186 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.450.000 đồng và 12.560.000 đồng do bà L đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003630 ngày 09/10/2024 và số 0003876 ngày 09-01-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi (nay Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Quảng Ngãi). Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Lê Thị Kim L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 29.714.814 đồng (Hai mươi chín triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, tám trăm mười bốn đồng).

3.2 Bị đơn ông Huỳnh Nhật T, bà Nguyễn Thị Hồng P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 64.079.888 đồng (Sáu mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng).

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV1- QN.
- THADS tỉnh QN;
- Đương sự;
- Lưu: HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Na Na